

Số : ~~4179~~/QĐ-UBND

Phù Quốc, ngày 09 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố, công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên
địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng Nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 254/TTr-PTCKH ngày 09 tháng 9 năm 2021 về việc công bố, công khai số liệu quyết thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020. (Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *Đông*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Thành ủy;
- Lãnh đạo HĐND-UBND thành phố;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Cơ quan các đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP. đ/c Hưng;
- Lưu: VT *Đ*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huyệnh Quang Hưng



UBND THÀNH PHỐ PHƯỚC QUỐC

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 4170/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của UBND thành phố Phú Quốc)

Biểu số 102 CK-SSNN

(Theo TT 34/2016 TT-BTC ngày 30/12/2016)

Đơn vị: Triệu đồng

So sánh (%)

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)			
		Trong đó				Trong đó				Chương trình mục tiêu quốc gia...							Trong đó			
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	...	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	...
										Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	...				
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ	14.765	13.237	1.528	-	12.051	11.693	358	12.051	11.748	11.693	55	303	303	-	-	81,62	88,34	23,44	
I	Ngân sách cấp huyện	1.448	-	1.448	-	303	-	303	303	-	-	-	303	303	-	-	20,93		20,93	
1	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	20	-	20	-	11	-	11	11	-	-	-	11	11	-	-	-	-	52,60	-
	Đào tạo nghề phi nông nghiệp; Kinh phí thực hiện Công tác tuyển dụng, kiểm tra, giám sát.	20		20		11		11	11	-			11	11					52,60	
2	Phòng Kinh tế	1.428	-	1.428	-	293	-	293	293	-	-	-	293	293	-	-	-	-	20,49	-
	Đào tạo nghề lĩnh vực Nông nghiệp; (Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ HTX phục vụ phát triển SX gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người dân: 00394)	90		90		70		70	70	-			70	70					77,78	
	Kinh phí thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm	50		50		8		8	8	-			8	8					15,23	
	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, truyền thông về XDNT mới (0405)	288		288		204		204	204	-			204	204					70,83	
	KP xây dựng nông thôn mới cấp huyện (KP phát triển SX theo chuỗi giá trị các xã NTM)	1.000		1.000		11		11	11	-			11	11					1,10	
II	Ngân sách xã	13.317	13.237	80	-	11.748	11.693	55	11.748	11.748	11.693	55	-	-	-	-	-	88,34	68,75	-
a	Chi XDNTM các xã	80	-	80	-	55	-	55	55	55	-	55	-	-	-	-	-	-	68,75	-
	Kinh phí thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm	80		80		55		55	55	55		55	-						68,75	
b	Chi NDCB	13.237	13.237	-	-	11.693	11.693	-	11.693	11.693	11.693	-	-	-	-	-	-	88,34	-	-
1	Xã Hàm Ninh	4.322	4.322			4.047	4.047	-	4.047	4.047	4.047		-					93,64		
2	Xã Bãi Thơm	1.819	1.819			1.611	1.611	-	1.611	1.611	1.611		-					88,57		
3	Xã Cửa Dương	2.594	2.594			2.475	2.475	-	2.475	2.475	2.475		-					95,41		
4	Xã Cửa Cạn	3.062	3.062			3.037	3.037	-	3.037	3.037	3.037		-					99,18		
5	Xã Gành Dầu	646	646			482	482	-	482	482	482		-					74,61		
6	Xã Dương Tơ	461	461			41	41	-	41	41	41		-					8,89		
6	Xã Hòn Thơm	333	333			-	-	-	-	-	-		-					0,00		

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của UBND thành phố Phú Quốc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1.076.960	3.458.367	321,12
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	926.606	1.417.483	152,98
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	343.400	1.074.842	313,00
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	583.206	342.641	58,75
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	150.354	150.354	100,00
-	Thu bổ sung cân đối	39.641	39.641	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	110.713	110.713	100,00
3	Thu kết dư	-	1.424.857	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	465.673	-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.552.472	2.484.532	160,04
I	Chi cân đối ngân sách huyện	1.552.472	1.420.138	91,48
1	Chi đầu tư phát triển	615.645	802.773	130,40
2	Chi thường xuyên	716.317	398.988	55,70
3	Dự phòng ngân sách	8.833	8.497	96,20
4	Chi trả các khoản thu năm trước	-	-	-
5	Chi từ nguồn tăng thu	25.270	10.713	-
6	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	39.641	69.650	175,70
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	146.766	129.517	88,25
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	12.037	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	12.037	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	1.052.357	-



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Biểu số 97/CK-NSNN

(Theo TT 343/2016.TT-BTC ngày 30/12/2016)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Ban hành theo Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của UBND thành phố Phú Quốc

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	2.460.000	2.460.000	5.335.627	3.308.013	216,90	134,47
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.460.000	2.460.000	3.165.402	1.417.483	128,67	57,62
I	Thu nội địa	2.460.000	2.460.000	3.165.402	1.417.483	128,67	57,62
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	60.000	60.000	43.053	-	71,76	-
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	13.000	13.000	12.936	-	99,51	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	27.000	27.000	15.668	-	58,03	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	710.000	710.000	451.726	301.326	63,62	42,44
	Thuế thu nhập DN	100.000	100.000	50.510	34.966	50,51	34,97
	Thuế tài nguyên	2.900	2.900	658	-	22,69	-
	Thuế GTGT	602.300	602.300	397.282	266.360	65,96	44,22
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.800	4.800	3.276	-	68,25	-
	Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-
	Thu khác ngoài quốc doanh	-	-	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	207.000	207.000	153.410	-	74,11	-
6	Thuế bảo vệ môi trường	160.000	160.000	147.230	-	92,02	-
7	Lệ phí trước bạ	141.000	141.000	73.489	41.316	52,12	29,30
8	Thu phí, lệ phí	21.000	21.000	14.029	6.297	66,80	29,99
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	102	-	-	-
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	500.000	500.000	1.132.160	380.315	226,43	76,06
12	Thu tiền sử dụng đất	500.000	500.000	1.016.078	615.314	203,22	123,06
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-
	(Chi tiết theo sắc thuế)	-	-	-	-	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	500	500	1.855	-	-	-
16	Thu khác ngân sách	117.547	117.547	84.959	63.996	72,28	54,44
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-	-	-
18	Thu cố định tại xã	2.953	2.953	2.194	-	74,30	-
19	Thu đóng góp	-	-	16.513	8.919	-	-
II	Thu viện trợ	-	-	-	-	-	-
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	1.490.675	1.424.857	-	-
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	522.284	465.673	-	-
D	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-	-	157.266	-	-	-
E	CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	-	-	-	-	-	-



Biểu số 98/CK-NSNN
(Theo TT 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số 417g/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của UBND thành phố Phú Quốc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.993.030	1.916.552	76.478	2.658.995	2.484.532	174.463	133,41	129,64	228,12
A	CHI CÁN ĐOÌ NGÂN SÁCH HUYỆN	1.980.993	1.904.515	76.478	1.553.363	1.420.138	133.225	78,41	74,57	174,20
I	Chi đầu tư phát triển	1.067.507	1.067.507	-	864.903	815.767	49.136	81,02	76,42	
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.067.507	1.067.507	-	815.767	815.767	-	76,42	76,42	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-	-	-	75.401	75.277	124			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	75.401	75.277	124			
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	1.067.507	1.067.507	-	815.767	815.767	-	76,42	76,42	
-	Chi đầu tư từ nguồn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	18.808	18.808	-	18.808	18.808	-	100,00	100,00	-
-	Chi đầu tư từ nguồn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu chuyên nguồn	273	273	-	273	273	-	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn xã sở kiến thiết	1.244	1.244	-	825	825	-	66,32	66,32	-
-	Chi đầu tư từ nguồn xã sở kiến thiết chuyên nguồn	5.264	5.264	-	3.081	3.081	-	58,53	58,53	-
-	Chi đầu tư từ nguồn Cân đối ngân sách địa phương	32.304	32.304	-	29.800	29.800	-	92,25	92,25	-
-	Chi đầu tư từ nguồn Cân đối ngân sách địa phương chuyên nguồn	643	643	-	410	410	-	63,76	63,76	-
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn xây dựng nông thôn mới	7.446	7.446	-	1.172	1.172	-	15,74	15,74	-
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn xây dựng nông thôn mới kéo dài	1.290	1.290	-	616	616	-	47,75	47,75	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (tính giao)	300.000	300.000	-	168.151	168.151	-	56,05	56,05	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất kéo dài (tính giao)	10.410	10.410	-	9.829	9.829	-	94,42	94,42	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Ghi thu ghi chi tiền đất	377.000	377.000	-	376.187	376.187	-	99,78	99,78	-
-	Nguồn vốn ngân sách huyện	-	-	-	146	146	-	-	-	-
-	Nguồn vốn ngân sách huyện kéo dài	95.738	95.738	-	61.212	61.212	-	63,94	63,94	-
-	Nguồn tăng thu	10.713	10.713	-	10.713	10.713	-	100,00	100,00	-
-	Chi từ tạm ứng năm 2019 chuyển sang:	205.573	205.573	-	115.321	115.321	-	56,10	56,10	-
-	Nguồn huy động vốn	801	801	-	183	183	-	22,85	22,85	-
-	Nguồn thu từ bán vé casino	-	-	-	19.040	19.040	-	-	-	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	49.136	-	49.136	-	-	-
II	Chi thường xuyên	699.300	624.123	75.177	478.131	394.964	83.167	68,37	63,28	110,63
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	179.904	179.786	118	169.460	169.252	208	94,19	94,14	176,27
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Dự phòng ngân sách	10.134	8.833	1.301	9.419	8.497	922	92,94	96,20	70,87
IV	Chi từ nguồn cải cách tiền lương	133.364	133.364	-	129.517	129.517	-	97,12	97,12	-
V	Chi khen thưởng	2.000	2.000	-	1.316	1.316	-	65,80	65,80	-
VI	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	2	2	-	427	427	-	28.466,67	28.466,67	-
VII	Chi bổ sung ngân sách cấp xã	46.806	46.806	-	69.650	69.650	-	148,81	148,81	-
VIII	Chi quản lý qua ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX	Chi tổ chức mục tiêu	21.880	21.880	-	-	-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHUÔNG TRÌNH MỤC TIÊU	12.037	12.037	-	12.037	12.037	-	100,00	100,00	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.598	2.598	-	2.598	2.598	-	100,00	100,00	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9.439	9.439	-	9.439	9.439	-	100,00	100,00	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	1.093.595	1.052.357	41.238	-	-	-



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2021 của UBND thành phố Phú Quốc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2.1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.916.552	2.484.532	129,64
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	46.806	69.651	148,81
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.869.746	1.362.524	72,87
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	1.067.507	815.767	76,42
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.067.507	815.767	76,42
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	75.277	-
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	-
1.4	Chi văn hóa thông tin	-	-	-
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-
1.6	Chi thể dục thể thao	-	-	-
1.7	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.067.507	740.490	69,37
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	-	-
1.10	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-
II	Chi thường xuyên	634.335	407.000	64,16
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	179.786	169.252	94,14
2	Chi khoa học và công nghệ	100	23	-
3	Chi y tế, dân số và gia đình	26.873	36.797	136,93
4	Chi văn hóa thông tin	4.848	7.448	153,63
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.262	1.876	57,51
6	Chi thể dục thể thao	384	169	44,01
7	Chi bảo vệ môi trường	39.075	18.480	47,29
8	Chi các hoạt động kinh tế	293.642	107.889	36,74
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	48.903	40.968	83,77
10	Chi Trợ giá trợ cước	10.000	8.765	87,65
11	Chi Quốc phòng an ninh	3.639	2.859	78,57
12	Chi khác	10.414	5.536	53,16
13	Chi bảo đảm xã hội	13.409	6.938	51,74
III	Dự phòng ngân sách	8.833	8.497	96,20
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	133.364	129.517	97,12
V	Chi khen thưởng	2.000	1.316	65,80
VI	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	1.827	427	23,38
VII	Chi bổ sung mục tiêu	21.880	-	-
VIII	Chi từ nguồn tăng thu	10.713	10.713	100,00
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	1.052.357	-

		Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi thường trình			Chi bổ sung có mục cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (không kể CTMT QG)	Tổng số	Chi thường trình MTQG			Chi bổ sung có mục cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMT TQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMT TQG)	Chi thường trình								
						Chi trả nợ lãi các khoản do quỹ dự trữ tài chính địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách							Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
15	1018256 - Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thành phố Phú Quốc	2.359	-	2.359	-	-	-	-	-	-	-	-	2.306	-	2.306	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
16	1018257 - Trường Tiểu học và THCS Bãi Hòn	5.725	-	5.725	-	-	-	-	-	-	-	-	4.547	-	4.547	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
17	1018259 - Trường Tiểu học Dương Tô 1	5.307	-	5.307	-	-	-	-	-	-	-	-	5.001	-	5.001	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
18	1018260 - Trường Tiểu học và THCS Bãi Nhỏ	9.156	-	9.156	-	-	-	-	-	-	-	-	8.531	-	8.531	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
19	1018261 - Trường Tiểu học Cửa Dương 2	6.097	-	6.097	-	-	-	-	-	-	-	-	5.517	-	5.517	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
20	1018262 - Trường Tiểu học Cửa Dương 1	4.068	-	4.068	-	-	-	-	-	-	-	-	3.758	-	3.758	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
21	1018289 - Trường Tiểu học Dương Đông 4	10.855	-	10.855	-	-	-	-	-	-	-	-	10.555	-	10.555	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
22	1018371 - Trường Tiểu học An Thới 3	9.062	-	9.062	-	-	-	-	-	-	-	-	7.890	-	7.890	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
23	1018372 - Trường Tiểu học An Thới 2	5.767	-	5.767	-	-	-	-	-	-	-	-	5.065	-	5.065	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
24	1018373 - Trường Tiểu học An Thới 1	7.878	-	7.878	-	-	-	-	-	-	-	-	6.830	-	6.830	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
25	1018374 - Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Phú Quốc	7.030	-	7.030	-	-	-	-	-	-	-	-	6.375	-	6.375	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
26	1018375 - Trường Tiểu học Dương Tô 2	5.741	-	5.741	-	-	-	-	-	-	-	-	5.543	-	5.543	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
27	1018376 - Trường Tiểu học và THCS An Thới 2	9.969	-	9.969	-	-	-	-	-	-	-	-	9.157	-	9.157	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
28	1018482 - Ban Chấp hành huyện Phú Quốc	1.374	-	1.374	-	-	-	-	-	-	-	-	1.233	-	1.233	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
29	1018483 - Nhà Thiếu nhi thành phố Phú Quốc	1.630	-	1.630	-	-	-	-	-	-	-	-	1.131	-	1.131	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
30	1018485 - Trung tâm chính trị Thành phố Phú Quốc	3.578	-	3.578	-	-	-	-	-	-	-	-	3.515	-	3.515	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
31	1018489 - Thành tra huyện Phú Quốc	1.868	-	1.868	-	-	-	-	-	-	-	-	1.645	-	1.645	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
32	1018491 - Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Phú Quốc	2.959	-	2.959	-	-	-	-	-	-	-	-	356.991	354.234	2.757	-	-	-	-	-	-	-	-	121	-	1	-	-	-	-	-
33	1018722 - Ban quản lý công trình công thành phố Phú Quốc	107.311	-	107.311	-	-	-	-	-	-	-	-	82.616	-	82.616	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi trường trình MTQG:			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng ngân sách	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi dự phòng ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
										Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính																			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
34	1018724 - Đại Trường thành Truyền hình huyện Phú Quốc	646	-	-	646	-	-	-	-	-	-	-	646	-	-	646	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
35	1018725 - Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Phú Quốc	8.328	-	8.328	-	-	-	-	-	-	-	-	7.111	-	7.111	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
36	1018727 - Phòng Quản lý đô thị thành phố Phú Quốc	18.350	-	18.350	-	-	-	-	-	-	-	-	9.224	-	9.224	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
37	1018729 - Phòng Văn hóa và Thông tin Thành phố Phú Quốc	1.587	-	1.587	-	-	-	-	-	-	-	-	1.433	-	1.433	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
38	1018731 - Phòng Nội vụ huyện Phú Quốc	4.797	-	4.797	-	-	-	-	-	-	-	-	3.415	-	3.415	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
39	1018733 - Văn phòng UBND và UBND Thành phố Phú Quốc	13.777	-	13.777	-	-	-	-	-	-	-	-	9.737	-	9.737	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
40	1018966 - Phòng Tư pháp huyện Phú Quốc	831	-	831	-	-	-	-	-	-	-	-	680	-	680	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
41	1035578 - Chi cục Thuế tại huyện Phú Quốc	40	-	40	-	-	-	-	-	-	-	-	40	-	40	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
42	1047175 - UBND Xã Hòn Thơm	13.704	-	6.852	-	-	-	-	-	-	6.852	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.852	-	1	-	-	-	-	-	-
43	1053363 - Trường Tiểu học và THCS Thới Chanh	6.341	-	6.341	-	-	-	-	-	-	-	-	5.923	-	5.923	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
44	1053806 - Viện Kiểm sát Nhân dân Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	300	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
45	1055012 - Chi cục Thuế an dân xã Huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	100	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
46	1055062 - Tòa án Nhân dân Huyện Phú Quốc	808	-	808	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
47	1056478 - Khoa học Núi nước Phú Quốc - Khoa học Núi nước Kiên Giang	350	-	350	-	-	-	-	-	-	-	-	350	-	350	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
48	1073296 - Ban chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Phú Quốc	1.542	-	1.542	-	-	-	-	-	-	-	-	1.513	-	1.513	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
49	1073297 - Ban chấp hành Hội Nông dân thành phố Phú Quốc	953	-	953	-	-	-	-	-	-	-	-	936	-	936	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
50	1073477 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Phú Quốc	1.720	-	1.720	-	-	-	-	-	-	-	-	1.570	-	1.570	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-
51	1073911 - UBND Xã Crea Dương	23.540	-	11.770	-	-	-	-	-	-	11.770	-	11.769	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.769	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi tương trình			Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Tổng số	Chi tương trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi tương trình			Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau							
						Chi trả nợ lãi các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách							Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản vay				Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT TQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT TQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
52	107408 - UBND Xã Hàm Ninh	17.964	-	8.977	-	-	-	-	-	-	8.977	-	8.975	-	-	-	-	-	-	-	-	8.975	-	-	1	-	-	-	-	-	-
53	107409 - UBND Xã Dương Tơ	1.724	-	862	-	-	-	-	-	-	862	-	460	-	-	-	-	-	-	-	-	460	-	-	1	-	-	-	-	-	-
54	107410 - UBND Thị trấn An Thới	11.332	-	5.666	-	-	-	-	-	-	5.666	-	5.630	-	-	-	-	-	-	-	-	5.630	-	-	1	-	-	-	-	-	-
55	107411 - UBND Xã Bãi Thơm	20.039	-	10.020	-	-	-	-	-	-	10.020	-	9.998	-	-	-	-	-	-	-	-	9.998	-	-	1	-	-	-	-	-	-
56	107415 - UBND Xã Cửa An	28.447	-	12.723	-	-	-	-	-	-	12.723	-	12.629	-	-	-	-	-	-	-	-	12.629	-	-	1	-	-	-	-	-	-
57	107416 - UBND Xã Cảnh Dương	2.777	-	1.388	-	-	-	-	-	-	1.388	-	1.360	-	-	-	-	-	-	-	-	1.360	-	-	1	-	-	-	-	-	-
58	108095 - UBND phường Dương Đông	5.923	-	2.962	-	-	-	-	-	-	2.962	-	2.854	-	-	-	-	-	-	-	-	2.854	-	-	1	-	-	-	-	-	-
59	108163 - Phòng Y tế Thành phố Phú Quốc	853	-	853	-	-	-	-	-	-	-	-	823	-	823	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
60	1084178 - Trạm phân tích và Thử nghiệm	8.765	-	8.765	-	-	-	-	-	-	-	-	8.765	-	8.765	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
61	1084923 - Ban quản lý du lịch và văn hóa thành phố Phú Quốc	7.142	-	7.142	-	-	-	-	-	-	-	-	6.758	145	6.613	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
62	1086192 - Trường Mẫu non Hàm Ninh	2.243	-	2.243	-	-	-	-	-	-	-	-	2.130	-	2.130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
63	1091600 - Ban Quản lý di tích và bảo tồn Quốc gia	2.146	-	2.146	-	-	-	-	-	-	-	-	2.146	-	2.146	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
64	1091270 - Trường Phổ thông cơ sở Cửa An	4.536	-	4.536	-	-	-	-	-	-	-	-	4.536	-	4.536	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
65	1091272 - Trường Tiểu học Dương Đông 1	9.246	-	9.246	-	-	-	-	-	-	-	-	8.734	-	8.734	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
66	1091273 - Trường Tiểu học Dương Đông 2	6.881	-	6.881	-	-	-	-	-	-	-	-	6.165	-	6.165	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
67	1091276 - Trường Trung học cơ sở Dương Đông 2	8.062	-	8.062	-	-	-	-	-	-	-	-	7.806	-	7.806	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
68	1091279 - Trường Tiểu học và THCS Bãi Thơm	8.862	-	8.862	-	-	-	-	-	-	-	-	8.376	-	8.376	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
69	1091284 - Trường Tiểu học và THCS Cửa Dương	6.568	-	6.568	-	-	-	-	-	-	-	-	6.064	-	6.064	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
70	1105812 - Trường Trung học phổ thông Dương Đông	568	-	568	-	-	-	-	-	-	-	-	492	-	492	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
71	1108297 - Trung tâm dịch vụ và chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp	458	-	458	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Chỉ tiêu					Chi tương trình					Chi tương trình MTQG					Chi tương trình					Chi tương trình									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản do dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi các khoản do dự trữ tài chính	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi bổ sung cho mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30		
A	B																														
72	1109987 - Trung Tâm Văn Hóa, Thể Thao Và Du Lịch Phú Quốc	484		484								484		484																	
73	1118806 - Đơn Kiem tra tra tư do địa phương Phú Quốc	3.297		3.297								3.082		3.082																	
74	1123595 - Trường Mầm Non Cửa Cạn	2.236		2.236								2.153		2.153																	
75	1123817 - Trường Mầm Non Gành Dầu	2.069		2.069								2.047		2.047																	
76	1124178 - Ban Bảo Vệ thương mại và tài sản địa phương Phú Quốc	-		-								427	2	427											20						
77	1124895 - Trường Mầm Non Bà Thơm	2.288		2.288								2.024		2.024																	
78	1124896 - Trường Mầm Non Cửa Dương	2.119		2.119								2.021		2.021																	
79	1124898 - Trường Mầm Non Hồ Tân Nhâm	2.466		2.466								2.284		2.284																	
80	1128088 - Trung tâm y tế huyện Phú Quốc	46.891		46.891								45.556		45.556																	
81	1130170 - Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình Phú Quốc	7.305		7.305								6.485		6.485																	
82	1130487 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Cửa Cạn	3.620		3.620								2.766		2.766																	
83	2999911 - Mã tổ chức ngân sách Huyện Phú Quốc	-		-								1.052.357																			
84	3014765 - Phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố Phú Quốc	106.707		106.707								100.153		100.153																	
85	3024912 - Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Phú Quốc	9.000		9.000								9.000		9.000																	
86	7011282 - Đường nội trú Nam Bắc, ra biển	491	491									154	154																		
87	7059820 - Đường Lê Hồng Phong thị trấn Dương Đông	274	274																												
88	7060090 - Đường từ gaio lộ Hưng Vương - Nguyễn Trung Trục đến ngã ba Đa Bàn	51	51									51	51																		
89	7060665 - Hạ tầng khu tái định cư Suối Lớn	8.647	8.647									8.050	8.050																		
90	7060864 - Cầu Rạch Cốc xã Cửa Cạn	14	14																												

		Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ (G))	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ (G))	Tổng số	Chi tương trình				Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ (G))	Chi thường xuyên (Không kể CTMT (QG))	Tổng số	Chi tương trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT (TQG))	Chi thường xuyên (Không kể CTMT (TQG))	Chi tương trình		Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau					
						Chi trả nợ lãi các khoản dự trữ tài chính	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản dự trữ tài chính	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						Chi dự phòng ngân sách	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
91	7007430 - Cơ sở hạ tầng Trung tâm thương mại du lịch Đường Hoàng	27	27	-	-	-	-	-	-	-	-	26	26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
92	7007435 - Khu tái định cư thu nhập Đường Hoàng	112	112	-	-	-	-	-	-	-	-	70	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
93	7007439 - QHCT xây dựng khu phố mới quanh khu vực An Thọ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang - 1 x 1.500, quy mô 50ha	212	212	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	7123468 - Đường số 2 (Đa Kso gần đoạn 1) du lịch Đường Hoàng, huyện Phú Quốc	29	29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	7123475 - Đường số 1 (Đa Kso gần đoạn 1) du lịch Đường Hoàng, huyện Phú Quốc	17	17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	7123568 - Đường số 14 (Đa Kso gần đoạn 1) du lịch Đường Hoàng, huyện Phú Quốc	9	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	7128034 - Đường số 12 (Đa Kso - Cửa Lấp) du lịch Đường Hoàng, huyện Phú Quốc	126	126	-	-	-	-	-	-	-	-	113	113	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
98	7230727 - DTND đường nhánh số 3 - Khu vực Bãi Trường (G.D)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	7230728 - DTND đường trung tâm đoạn 3 - Khu vực Bãi Trường và các đường nhánh	86.755	86.755	-	-	-	-	-	-	-	-	15.814	15.814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	7230740 - DTND đường trung tâm đoạn 1 - Khu vực Bãi Trường (G.D)	9.273	9.273	-	-	-	-	-	-	-	-	9.273	9.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
101	7246564 - Khu tái định cư xã (G.D)	143	143	-	-	-	-	-	-	-	-	143	143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
102	7246562 - Khu tái định cư xã (G.D)	803	803	-	-	-	-	-	-	-	-	803	803	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
103	7260152 - Trung tâm y tế huyện Phú Quốc (G.D)	31	31	-	-	-	-	-	-	-	-	31	31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
104	7286500 - Đường trung tâm đoạn 2 - Khu Bãi Trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	7286511 - Đường nhánh số 4 - Khu Bãi Trường	25.419	25.419	-	-	-	-	-	-	-	-	25.419	25.419	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-



STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Chỉ tiêu					Chi thường trính					Chi thường trính MTQG					Chi thường trính					Chi thường trính					Chi thường trính				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
106	7297317 - Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan, sân bãi khu tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ hy sinh tại nhà tù Phú Quốc	110	110										110	110										1	1						
107	7301789 - Khu Trung Tâm Hành Chính huyện Phú Quốc (H.M. Xây dựng mới Khu Trung Tâm)	20	20																												
108	7301746 - Trại thực nghiệm của Trung tâm dịch vụ và chuyển giao kỹ thuật Nông Nghiệp huyện Phú Quốc	304	304										304	304										1	1						
109	7401209 - Trường chuyên được chọn tuyển khu tại định cư 10.2ha bắc sân bay (CTBDT)	3.544	3.544										3.541	3.541										1	1						
110	7417465 - Khu tại định cư xã Bàu Thôn	53.215	53.215										2.333	2.333										1	1						
111	7500915 - Trường tiểu học Dương 1a 2 (Đoàn Dương Bào)	80	80										63	63										1	1						
112	7510842 - Đường tạm vào Khu tại định cư 62 Sầu	385	385										384	384										1	1						
113	7515306 - Đường A13 từ chùa Sùng Đức đến cầu - TT An Thới	17	17										17	17										1	1						
114	7518929 - Đầu tư xây dựng công trình Cung hành khách quốc tế, Sân bay Phú Quốc	143.008	143.008										109.804	109.804										1	1						
115	7522945 - Trường mầm non đường chính trị huyện Phú Quốc	115	115										115	115										1	1						
116	7550275 - Đầu tư khu mua sắm, phục vụ giải khát tại khu di tích truyền thống huyện Phú Quốc	33	33										32	32										1	1						
117	7559783 - Đường Phạm Ngọc Thạch - Thôn An Thới	150	150										90	90										1	1						
118	7563444 - Trồng mới cây xanh tại ngã 3 Công Bình đến ngã 3 Sơn Bury trên tuyến An Thới - Dương Đông	84	84										84	84										1	1						
119	7566112 - Đường thi trấn Dương Đông - Khu du lịch Dê Bùn	4.744	4.744										2.301	2.301																	
120	7569681 - Nhà văn hóa ấp Rạch Hàm, Bàu Bùn	258	-		258								-	-		53		53													

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi tương trình				Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Tổng số	Chi tương trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTM TQG)		Chi thường trình	Chi chuyển nguồn sang năm sau						
						Chi trả các loại công quỹ dự án	Chi bổ sung quỹ dự án	Chi dự phòng ngân sách	Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên	Chi trả các loại công quỹ dự án	Chi dự phòng ngân sách				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
121	7570429 - Trường THCS Dương Thới (còn chính, HN) Xây dựng mới 04 phòng học bộ	47	47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47	47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
122	7570822 - NXH nhà học bộ Trường THCS Dương Đông 1	1.580	1.580	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.084	1.084	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
123	7570829 - Trường THPT THCS Cảnh Bàu (còn nhân mới, HN) Xây dựng mới nhà ăn, 02 phòng học bộ	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
124	7571064 - Phòng tư Trường làm xã Bàu Thôn đến cấp Bàu Chông	152	152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	152	152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
125	7572222 - Hội trường (HN) xã (tư) an	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	7576536 - Tru sở ban nhân dân ấp Bàu Thôn xã Bàu Thôn, HN) Xây dựng mới tru sở ban xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	7576541 - Tru sở ấp Ông Lang - xã Cua Duong, HN) Xây dựng mới	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
128	7578604 - Hộ nhân mới của Thôn An Thôn, HN) Xây dựng mới	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
129	7579314 - 1a1 gạch vữa bê đường Tru làm Đường	49.423	49.423	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49.423	49.423	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
130	7582896 - Đường Bàu dĩa dĩa - Kôn pho 6 dĩa Tru An Thôn, huyện Pôu Quê (HN) Kôn sũt, ấp Bàu cạo nghiên cạo Kôn dĩa	0,26	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,26	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
131	7585179 - 1a1 gạch vữa bê chính hang dĩa dĩa	1.131	1.131	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.131	1.131	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
132	7594721 - Trường THPT THCS Thôn (còn chính, HN) Xây dựng mới 12 phòng	144	144	-	-	-	-	-	-	-	-	-	143	143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
133	7604870 - Trường mới cạo xanh huyện Dương Đông - Bàu Thôn năm 2017	288	288	-	-	-	-	-	-	-	-	-	186	186	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Chỉ tiêu					Chi tương trình					Chỉ tiêu					Chi tương trình					So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản vay	Chi trả nợ lãi các khoản vay	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
134	7604872 - Trồng mới cây sanh tuyến An Thới - Dương Đông năm 2017	136	136	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93	93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
135	7613871 - Đường từ Bà rạc đến ngã tư Hàm Ninh	2.443	2.443	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.427	2.427	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
136	7622072 - Camera quan sát giao thông và cảnh báo an ninh trên địa bàn thị trấn An Thới	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
137	7622073 - Lắp đặt đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện Phú Quốc năm 2017	33	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
138	7643178 - Mũ rộng diện tích Nghĩa trang nhân dân huyện Phú Quốc (2ha)	468	468	-	-	-	-	-	-	-	-	-	168	168	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
139	7652601 - Nhà văn hóa xã Cửa Dương, hàng nước, xây dựng mới	67	0	-	67	67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
140	7652603 - Trường THCS Dương To, hàng nước, xây dựng mới (6 phòng và trang thiết bị, công hàng hóa)	765	765	-	-	-	-	-	-	-	-	-	716	716	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
141	7652604 - Trường tiểu học Dương To 2, hàng nước, xây dựng mới (6 phòng học, sân chơi, nhà vệ sinh và trang thiết bị)	980	980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	943	943	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	7672522 - Hồ chứa nước Cửa Cạn phục vụ sản xuất và sinh hoạt huyện Phú Quốc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
143	7682125 - Khu quán khê thuộc BTL Vũng 5 Hát Quán	20.862	20.862	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41	41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
144	7683828 - Sửa chữa các đèn trường 2019 (vườn huyện, HM, Cầu tạo, sửa chữa)	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
145	7683829 - Trường TH-THCS Bà Thôn (đền trường mới), HM, xây dựng mới 8 phòng học	149	149	-	-	-	-	-	-	-	-	-	123	123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
146	7684809 - Sửa chữa các đèn trường 2019, HM, Cầu tạo, sửa chữa	81	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
147	7684810 - Trường TH-THCS Bà Bôn (đền trường), HM, xây dựng mới (6 phòng học)	1.242	1.242	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.198	1.198	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường trình			Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Tổng số	Chi thường trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT TQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT TQG)	Chi thường trình		Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau					
							Chi trả nợ lãi các khoản vay địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách							Chi trả nợ lãi các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
148	7688312 - NĐM phòng học (đơn Ba C học), IMA: Xây dựng mới 04 phòng học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
149	7688342 - NĐM Trại sơ Ban nhân dân ấp Ba Trại, IMA: Xây dựng mới	16	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-
150	7692127 - Trồng mới cây xanh đường Trảng Lớn đoạn 2 - Khu Bàu Trảng	47	47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47	47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-
151	7692129 - Trồng mới cây xanh đường Trảng Lớn đoạn 1 - Khu Bàu Trảng	155	155	-	-	-	-	-	-	-	-	-	154	154	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-
152	7692130 - Trồng TH-THS S (đơn Ba C học), IMA: Xây dựng mới 06 phòng học	90	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37	37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
153	7692140 - NĐM nhà học bộ (đơn Ba C học), IMA: Xây dựng mới 06P	156	156	-	-	-	-	-	-	-	-	-	155	155	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-
154	7692141 - NĐM nhà học bộ (đơn Ba C học), IMA: Xây dựng mới 06 phòng	1.038	1.038	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
155	7692142 - Trồng mới cây xanh đường thành số 4 - Khu Bàu Trảng	140	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-
156	7694281 - NĐM nhà học bộ (đơn Ba C học), IMA: Xây dựng mới 04 phòng	28	28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28	28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-
157	7694283 - NĐM phòng học (đơn Ba C học), IMA: Xây dựng mới 04 phòng	43	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-
158	7694283 - NĐM nhà học bộ (đơn Ba C học), IMA: Xây dựng mới 02 phòng	62	62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61	61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-
159	7698711 - Nhà văn hóa xã Bàu Trảng, IMA: Xây dựng mới	164	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	141	141	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	1	-	-	-
160	7698712 - Trồng TH-THS S (đơn Ba C học), IMA: Xây dựng mới 02 phòng	97	97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28	28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
161	7712121 - Xây dựng mới nhà văn hóa ấp Bàu Trảng	105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42	42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường trình			Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi thường trình MTQG			Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số

		Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ (G))	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ (G))	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi tương trình			Chi bổ sung có mục cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ (G))	Chi thường xuyên (Không kể CTMT (QG))	Tổng số	Chi tương trình MTQG			Chi bổ sung có mục cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTM (TOG))	Chi thường xuyên (Không kể CTM (TOG))	Chi tương trình		Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau					
							Chi trả nợ lãi các khoản dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
178	7746830 - Trường mầm non (mã 20) Dương (Đoàn Cặp Thông Ngươi - 20)	1.564	1.564	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.563	1.563	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-
179	7746831 - Sửa chữa các đoạn đường 2020 (vốn huyện)	684	684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	684	684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-
180	7746832 - Trường TTCS Dương (Đoàn 1 - Đoàn chính (0) nhà do mùng)	3.130	3.130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.130	3.130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-
181	7746833 - Trường TH-TKCS Hàm Ninh - Aâu gao cũ (cấp học)	2.978	2.978	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.978	2.978	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-
182	7746834 - Trường mầm non Dương Đông - Đoàn chính (cấp học)	2.319	2.319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.319	2.319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-
183	7746835 - Sửa chữa các đoạn đường 2020 (vốn tỉnh)	1.221	1.221	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.202	1.202	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-
184	7752521 - Trung tâm hành chính xã (mã Dương)	3.560	3.560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-
185	7751430 - Dương (CNT số 29) mã 4 cấp (mã Thông)	70	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
186	7751431 - Dương (CNT số 30) mã 1 cấp Khu Thông	12	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
187	7751432 - Dương (CNT số 28) mã 2 cấp Khu Trầm	40	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
188	7751433 - Dương (CNT số 27) mã 14 cấp Khu Trầm	41	41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
189	7751434 - Dương (CNT số 26) mã 1 cấp Khu Thông	32	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
190	7751435 - Dương (CNT số 24) mã 5 cấp (mã Thông Ngươi)	14	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
191	7751436 - Dương (CNT số 16) mã 11 cấp (mã Thông)	58	58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
192	7751461 - Dương (CNT số 17) mã 11 cấp (mã Thông)	58	58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
193	7751462 - Dương (CNT số 3) mã 8 cấp (mã Thông Ngươi)	22	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
194	7751463 - Dương (CNT số 19) mã 8 cấp (mã Thông Ngươi)	18	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
195	7751468 - Trường mầm non Hàm Ninh - Đoàn chính (cấp học)	887	887	-	-	-	-	-	-	-	-	-	879	879	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-



STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
		Chi tương trình					Chi tương trình MTQG					Chi tương trình					Chi tương trình					Chi tương trình																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ G)

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản vay	Chi dự phòng ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách năm sau	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không CTMT QG)	Tổng số	Chi trường trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không CTM TQG)	Chi thường xuyên (Không CTM TQG)	Chi trường trình			Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau				
																Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự phòng ngân sách cấp dưới						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự phòng ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
215	7801400 - Đường GTVT số 8 tổ 1 ấp (ấp) - Đường Trường	35	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
216	7818547 - Đường vận hành Bãi Trùng	1.030	1.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.030	1.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
217	7818548 - Bộ lễ cưới Ông Tru	417	417	-	-	-	-	-	-	-	-	-	417	417	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
218	7818549 - NĐM Tru sơ Đươn Quan K. Đường bộ	64	64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64	64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
219	7818550 - Đường xuống biển số 2 (Ấp) địa lịch Bà Nso - (Cm) (ấp)	22	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
220	7818551 - NĐM Tru sơ Lưu phò 11 - địa trấn Đường Đông	35	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
221	7818552 - NĐM Tru sơ Lưu phò 5 - địa trấn Đường Đông	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
222	7818553 - Cảnh trạng đó địa 2018 - 2020	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
223	7818554 - Trường TH-THTC S (Cánh Bàu diện Kach Yam)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
224	7818555 - Trường TH-THTC S (Cánh Bàu diện C. Hoàng Vich)	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
225	7818556 - NĐM Tru sơ Lưu phò 12 - địa trấn Đường Đông	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
226	7818557 - Trường mầm con, vịnh năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
227	7818558 - Năng cấp các tuyến đường nội ở địa trấn Đường Đông	477	477	-	-	-	-	-	-	-	-	-	477	477	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
228	7821516 - Trường TH-THTC S (Lâm Sinh)	1.400	1.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	634	634	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
229	7821517 - Đường xuống biển số 11 (Ấp) địa lịch Bà Nso - (Cm) (ấp)	60	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
230	7821518 - Trường mầm non (Cm) (ấp) (ấp) (ấp)	800	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	377	377	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
231	7821519 - Trường TH (Cm) (ấp) (ấp) (ấp)	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	481	481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
232	7821520 - Trường mầm non Bãi Trùng - Di sản chính	504	504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	504	504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
233	7821521 - Đường xuống biển số 12 (Ấp) địa lịch Bà Nso - (Cm) (ấp)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																							
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Chỉ trưởng trình MTQG		Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chỉ thường xuyên (Không kể CTMTQ G)	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (



Biểu mẫu số 101/CK-NSNN
TT số 343/2016/TT-BTC Ngày 30/12/2016

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2021 của UBND thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)										Ghi chú								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
	TỔNG SỐ	69.317	59.967		9.849	9.849							174.463	3.180.232	84.062	9.439	9.412	27					41.238	6.080	1		1	1				
1	Các Cơ quan, Tổ chức	69.317	59.967		9.849	9.849							174.463	3.180.232	84.062	9.439	9.412	27					41.238	6.080	1		1	1				
1	1005832 - UBND Xã Thới Châu												9.298		9.074								224	443								
2	1047158 - UBND Xã Hòa Thuận												6.197		6.187	10		10							295							
3	1073911 - UBND Xã Cửa Dương												11.516		8.470	5		5						3.041	548							
4	1074048 - UBND Xã Hầm Ninh												8.712		7.364									1.348	415							
5	1074049 - UBND Xã Dương Tơ												19.969		8.639	10		10						11.320	951							
6	1074140 - UBND Thị trấn An Thới												10.749		9.577									1.172	512							
7	1074141 - UBND Xã Bãi Thơm												7.901		7.465									435	376							
8	1074145 - UBND Xã Cửa Cạn												12.018		9.620	2		2						2.306	572							
9	1074146 - UBND Xã Gành Dầu												23.916		7.208									16.709	1.139							
10	1080895 - UBND phường Dương Đông												15.051		10.457									4.593	717							
11	7608331 - DTXD công trình nâng cấp, mở rộng tuyến đường Gành Dầu - Mũi Dương	23.691	23.691										13.278	13.278											1		1					
12	7608333 - DTXD công trình nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã 3 cây xăng - Cầu Biên Phong	157	157										157	157													1					
13	7702176 - Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công xã Hầm Ninh	50	50										50	50													1	1				

STT		Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kế CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kế CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kế CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kế CTMTQ G)	Tổng số	Chi thường trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Ghi chú											
								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản vay							Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi trả nợ lãi các khoản vay	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
14	77026/25 - Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công trên địa bàn thị trấn An Thọ	50	50										50	50											1	1						
15	77026/26 - Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công xã (tư) Dương	50	50										50	50											1	1						
16	77026/27 - Dự án xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho người có công xã Dương Từ	100	100										100	100											1	1						
17	77328/59 - Dự án xây dựng nhà tình nghĩa năm 2018 trên địa bàn xã Cảnh Dương	70	70										70	70											1	1						
18	77528/29 - Dương GI NT xã 06	9	9										9	9											1	1						
19	77528/30 - Dương GI NT xã 05	10	10										9	9											1	1						
20	77586/54 - Dương beam 6/13 Khu phố 9/HX: Nay đang mới dương bê tông xi măng	3	3										3	3											1	1						
21	77586/58 - Dương beam 6/6 Khu phố 10/HX: Nay đang mới dương bê tông xi măng	5	5										5	5											1	1						
22	77540/7 - Dương beam 5/7 to 4 Khu phố 2, HX: Nay đang mới dương bê tông xi măng	1	1										1	1											1	1						
23	77540/9 - Dương beam 5/6 to 6 Khu phố 5, HX: Nay đang mới dương bê tông xi măng	122	122										118	118											1	1						
24	77540/12 - Dương BT NX xã 01 Khu phố 8	3	3										3	3.140.511										1	1							
25	77540/13 - Dương BT NX xã 03 Khu phố 6	132	132										123	123											1	1						
26	77540/16 - Dương BT NX xã 02 Khu phố 4	7	7										7	7											1	1						

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)					Chi chủ nguồn ngân sách sang năm sau	Chi chủ nguồn ngân sách sang năm sau			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi thường trình MTQG			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ dự phòng ngân sách cấp dưới	Chi bổ xung tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi thường trình MTQG													
								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển								Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
A	B																														
27	7759417 - Đường BTXM số 01 khu phố 7	10	10										10	10										1	1						
28	7762713 - Đường GTNT số 04	8	8										8	8										1	1						
29	7763502 - Đường BTXM số 01 khu phố 4	6	6										6	6										1	1						
30	7774594 - Dự án xây dựng và sửa chữa nhà ở tình nghĩa cho người có công (từ địa bàn thị trấn Dương Đông	70	70										70	70										1	1						
31	7784202 - Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng tuyến đường Dương Đông - Bãi Thơm (đoạn từ trạm bơm làm đến vị trí đèn chiếu sáng hiện hữu)	861	861										861	861										1	1						
32	7785345 - Lắp đặt mới hệ thống đèn chiếu sáng tuyến đường Thanh Thới (đoạn từ vị trí đèn chiếu sáng hiện hữu đến cầu số 35)	910	910										910	910										1	1						
33	7788358 - Nâng cấp, mở rộng Đường THCS Dương Tơ	48	48										40	40										1	1						
34	7788359 - Nâng cấp, mở rộng Đường trục dọc Dương Tơ 1	53	53										45	45										1	1						
35	7792243 - Đường GTNT số 01, ấp 3	21	21										9	9																	
36	7796648 - Đường GTNT số 25	20	20										19	19										1	1						
37	7796649 - Đường GTNT số 17	16	16										16	16										1	1						
38	7796650 - Đường GTNT số 09	21	21										20	20										1	1						
39	7796651 - Đường GTNT số 07	26	26										26	26										1	1						
40	7796652 - Đường GTNT số 12	26	26										26	26										1	1						
41	7796653 - Đường GTNT số 17	24	24										24	24										1	1						

STT		Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ (G))	Chi thường xuyên (Không kể CTM TOG)	Tổng số	Chi thường trình MTQG			Chi bổ xung có mục tiêu ngân sách cấp dưới	Chi chuyển n nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ (G))	Chi thường trình MTQG			Chi bổ xung có mục tiêu ngân sách cấp dưới	Chi chuyển n nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi thường trình MTQG			Chi chuyển n nguồn sang năm sau	Chi chủ					
							Chi trả nợ lãi các khoản dự trữ tài chính địa phương vay	Chi đầu tư thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự phòng ngân sách						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
42	7796454 - Phòng GTNT số 11		14	14										14	14											1	1					
43	7796455 - Phòng GTNT số 24		44	44										15	15																	
44	7801397 - Sáng chế, mô hình, Thương hiệu, Phòng 10.2		40	40										40	40											1	1					
45	7803046 - Phòng GTNT số 13		27	27										26	26											1	1					
46	7803047 - Phòng GTNT số 08		26	26										26	26											1	1					
47	7803048 - Phòng GTNT số 27		10	10										9	9											1	1					
48	7803049 - Phòng GTNT số 15		27	27										26	26											1	1					
49	7804077 - Phòng GTNT số 20		15	15										15	15											1	1					
50	7804078 - Phòng GTNT số 19		15	15										14	14											1	1					
51	7804079 - Phòng GTNT số 18		27	27										19	19											1	1					
52	7805342 - (IBND và Phòng 10, 11A) Sáng chế, mô hình, Thương hiệu, Phòng 10.2		90	90										82	82											1	1					
53	7805343 - Phòng GTNT số 10		24	24										24	24											1	1					
54	7822864 - Tập đoàn địa phương		1.000	1.000										944	944											1	1					
55	7831640 - Trạm Y tế xã Phòng 10		306	306										269	269											1	1					
56	7831641 - Sáng chế, mô hình, Thương hiệu, Phòng 10.2		891	891										879	879											1	1					
57	7831642 - Sáng chế, mô hình, Thương hiệu, Phòng 10.2		299	299										290	290											1	1					
58	7832957 - Phòng GTNT số 05		170	170										158	158											1	1					
59	7832958 - Phòng GTNT số 04		275	275										255	255											1	1					
60	7832961 - Phòng GTNT số 03		214	214										198	198											1	1					
61	7832962 - Phòng GTNT số 02		194	194										180	180											1	1					
62	7832963 - Phòng GTNT số 1													152	152											7						

STT		Tên đơn vị		Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)					Chi chủ	
				Chi đầu tư phát triển					Chi trung trình MTQG					Chi bổ xung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển n nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trung trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau								
									Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)		Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Tổng số			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
A	B																													
63	7832966 - Đường GTNT số 9	500	500	500	500						480			480	480															
64	7832968 - Đường GTNT số 8	257	257								257	257																		
65	7832969 - Đường GTNT số 7	181	181								181	181																		
66	7832970 - Đường GTNT số 6	107	107								107	107																		
67	7832971 - Đường GTNT số 5	264	264								264	264																		
68	7832972 - Đường GTNT số 4	541	541								541	541																		
69	7837101 - Đường GTNT số 07	993	993								966	966																		
70	7837102 - Nạo vét tuyến đường Cửa Lấp - Suối Mây, đoạn từ ngã ba lể Thụ Nguyễn đến ngã ba giao lộ DT 47	980	980								850	850																		
71	7837103 - Sửa chữa cầu tạo Công an Xã Dương Từ	952	952								941	941																		
72	7843005 - Đường GTNT số 45 tổ 5 ấp Cây Thông Ngoại	380	380								378	378																		
73	7843006 - Đường GTNT số 43 tổ 8 ấp Cây Thông Ngoại	189	189								188	188																		
74	7843007 - Đường GTNT số 51 tổ 10 ấp Cây Thông Trung	819	819								815	815																		
75	7843008 - Đường GTNT số 52 tổ 8 ấp Cây Thông Trung	732	732								729	729																		
76	7843009 - Đường GTNT số 04	581	581								566	566																		
77	7843010 - Đường GTNT số 49 tổ 5 Gành Giã	708	708								705	705																		
78	7843011 - Đường GTNT số 53 tổ 9 ấp Cây Thông Trung	312	312								311	311																		
79	7843012 - Đường GTNT số 50 tổ 4 ấp Cây Thông Trung	207	207								206	206																		

STT		Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kế CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kế CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường trình MTQG				Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp dưới	Chi chuyển n nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kế CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kế CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi trả nợ lãi các khoản dự trữ tài chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp dưới	Chi chuyển n nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kế CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không kế CTMT QG)	Chi thường trình MTQG			Chi chuyển n nguồn ngân sách năm sau	Ghi chú			
								Chi trả nợ lãi các khoản dự trữ tài chính	Chi bổ sung quỹ dự phòng ngân sách	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên														Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
80	7843015 - Phòng CTNT số 41 và 8 áp (áp) Phong Ngươn		407	407									405	405											1	1						
81	7843016 - Phòng CTNT số 44 và 5 áp (áp) Phong Ngươn		107	107									106	106											1	1						
82	7843017 - Phòng CTNT số 55 và 11 áp (áp) Trầm		711	711									705	705											1	1						
83	7843018 - Phòng CTNT số 57 và 1 áp (áp) Trầm		251	251									250	250											1	1						
84	7843019 - Phòng CTNT số 46 và 1 áp (áp) Phong Ngươn		370	370									368	368											1	1						
85	7843020 - Phòng CTNT số 47 và 5 (áp) Cao		620	620									617	617											1	1						
86	7843021 - Phòng CTNT số 40 và 8 (áp) Phong Ngươn		136	136									135	135											1	1						
87	7843022 - Phòng CTNT số 48 và 1 (áp) Phong Ngươn		177	177									176	176											1	1						
88	7843023 - Phòng CTNT số 54 và 13 áp (áp) Trầm		249	249									247	247											1	1						
89	7843024 - Phòng CTNT số 53 và 1 (áp) Trầm		194	194									194	194											1	1						
90	7843025 - Phòng CTNT số 41 và 1 (áp) Trầm		240	240									239	239											1	1						
91	7848927 - Truong To		514	514																												
92	7858636 - Phòng CTNT số 05, áp 3		977	977									955	955											1	1						
93	7858637 - Phòng CTNT số 04, áp 1 & 2		606	606																												
94	7862768 - Sửa chữa lưn và làm việc và nhà vệ công an, Sửa chữa nhà công vụ, nhà vệ sinh lại trong		860	860									834	834												1	1					
95	7862269 - Phòng giao thông trong thôn và 36		1.719	112									1.646	39			1.607	1.607								1			1	1		

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không CTMTQ G)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không CTMTQ G)	Chi thường trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không CTMT QG)	Chi thường xuyên (Không CTMT QG)	Chi thường trình MTQG		Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Ghi chú					
							Chi trả nợ lãi các khoản dự trữ tài chính địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản do quỹ dự trữ tài chính						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
109	78/68304 - Núi rừng đường giao thông nông thôn từ ấp Bàu Thơm	168			168	168							163			163	163								1			1	1		
110	78/70189 - Đường giao thông nông thôn số 10	646			646	646							482			482	482							1			1	1			
111	78/71216 - Đường giao thông nông thôn số 7 ấp Rạch Tràm	989			989	989							964			964	964								1			1	1		
112	78/23846 - Đường G1NT số 14	327	327																												
113	78/23847 - Đường G1NT số 15	264	264																												
114	78/23848 - Đường G1NT số 11	936	936																												
115	78/23849 - Đường G1NT số 03	816	816										797	797											1	1					
116	78/23850 - Đường G1NT số 14	139			139	139							132			132	132								1			1	1		
117	78/23851 - Đường G1NT số 13	207			207	207							202			202	202								1			1	1		
118	78/23852 - Đường G1NT số 12	168			168	168							160			160	160								1			1	1		
119	78/23853 - Đường G1NT số 11	344			344	344							340			340	340								1			1	1		
120	78/23854 - Đường G1NT số 10	688			688	688							674			674	674								1			1	1		
121	78/25711 - Đường giao thông nông thôn số 6	952			952	952							927			927	927								1			1	1		
122	78/25712 - Đường điền lập sang ấp Cáv Thơm	833			833	833							829			829	829								1			1	1		
123	78/25713 - Đường 111-116 S. Cảnh Dân (Đuôm TTĐ S)	530			530																										
124	78/25714 - Cáv 600, trong tư ban huyện, thôn	776			776																										
125	78/25715 - Đường 600 héc, Đường 10-2	988			988																										
126	78/25716 - Đường 1116 S. Đường 10	836			836								742	742											1			1	1		
127	78/25716 - Đường G1NT số 13	143			143								140	140											1			1	1		
128	78/25717 - Đường G1NT số 05	156			156																										
129	78/25718 - Đường G1NT số 10	271			271								264	264											1			1	1		
130	78/25719 - Đường G1NT số 08	805			805																										

[illegible]